

QUAN HỆ LỢI ÍCH VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Khái niệm quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ

a) Quan hệ lợi ích

Trong mỗi nền kinh tế, hoạt động của các thành viên luôn gắn liền với các mối quan hệ phản ánh mục tiêu lợi ích mà họ theo đuổi. Bởi lẽ, những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích. Lợi ích, đến lượt nó, trở thành động lực thúc đẩy sự gắn bó chặt chẽ giữa các chủ thể trong xã hội. Những liên kết với mục tiêu lợi ích đã được xác lập một cách có ý thức trong quá trình tương tác giữa các thành viên trong xã hội dựa trên cơ sở kinh tế nhất định tạo thành các quan hệ lợi ích. Các quan hệ lợi ích trong sự gắn bó chặt chẽ với nhau tương ứng với từng lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội tạo thành hệ thống quan hệ lợi ích trong lĩnh vực đó.

Động cơ thúc đẩy sự liên hệ giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích là bản thân lợi ích. Trong xã hội tồn tại nhiều động cơ lợi ích khác nhau. Cho nên, quan hệ lợi ích cũng được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Với động cơ lợi ích lành mạnh, tức phù hợp với những chuẩn mực chung của xã hội ở điều kiện nhất định (hệ thống chuẩn mực này được xã hội đề ra và được chuẩn hoá theo từng điều kiện phát triển), sẽ tạo nên quan hệ lợi ích lành mạnh tương ứng. Các quan hệ này tạo thành nền tảng động lực thúc đẩy xã hội phát triển do chúng góp phần vào việc giải phóng sức sản xuất mà trước hết là giải phóng sức sáng tạo của con người.

Bên cạnh đó, có quan hệ lợi ích không phù hợp với chuẩn mực chung của xã hội song chúng luôn tồn tại, thậm chí trong nhiều trường hợp, chúng còn lấn át cả quan hệ lợi ích lành mạnh. Trong trường hợp đó, chúng tạo ra các xung đột và lực cản cho sự phát triển của kinh tế và toàn bộ xã hội.

b) Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Trí tuệ, mặc dù có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nhân loại, song để trở thành đối tượng của sở hữu một cách phổ biến dưới dạng những thành quả kết tinh của lao động sáng tạo thì không phải ở trình độ xã hội nào nó cũng trở thành hiện thực. Nhân loại đã từng chứng kiến những đối tượng sở hữu

phổ biến khác nhau. Nô lệ hay con người, đến đất đai, tài nguyên, rồi tư bản lần lượt đã trở thành đối tượng của sở hữu theo các giai đoạn phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Ngày nay, khi tài sản trí tuệ tỏ rõ vai trò ưu thế về khả năng tạo lợi ích của chúng trong sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế so với các đối tượng sở hữu truyền thống, thì tài sản trí tuệ trở thành đối tượng cần được ưu tiên nắm lấy trong các quan hệ kinh tế - xã hội ở phạm vi quốc gia cũng như quốc tế. Tài sản trí tuệ trở thành đối tượng của sở hữu. Theo đó, những quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trong lĩnh vực này được hình thành và phát triển.

Xét về lịch sử, những hình thức biểu hiện sơ khai của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ được hình thành từ hàng thế kỷ trước ở các nước tư bản phát triển. Tuy nhiên, trong điều kiện toàn cầu hoá về kinh tế, quan hệ thương mại phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy như hiện nay, khi mà sự luân chuyển của hàng hoá, dịch vụ và công nghệ diễn ra với mức độ gia tốc trong nội bộ quốc gia cũng như phạm vi thế giới, tạo ra những nguồn lợi ích không thể tính hết được, các khía cạnh liên quan đến thương mại của tài sản trí tuệ mới thực sự trở thành phổ biến. Lĩnh vực sở hữu trí tuệ trở thành một khía cạnh trở thành độc lập trong đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia và trong hệ thống thương mại thế giới, theo đó, quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ không chỉ được hình thành trong phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế. Cũng như các lĩnh vực khác, lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao hàm trong nó những quan hệ lợi ích giữa các thành viên của mỗi xã hội phản ánh đặc trưng của nó. Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là sự gắn kết giữa các chủ thể liên quan tới việc sáng tạo sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ với mục đích khai thác lợi ích từ các tài sản đó.

Lợi ích từ tài sản trí tuệ là động lực dính kết sự gắn bó giữa các chủ thể với nhau và là cơ sở kinh tế làm phát sinh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ luôn hình thành và phát triển trong điều kiện của nền kinh tế cụ thể. Nếu thoát ly khỏi điều kiện nền kinh tế đó, quan hệ lợi ích trở thành vấn đề trừu tượng, không có cơ sở hiện thực cho sự tồn tại của chúng. Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ phản ánh tính lịch sử từng quốc gia trong những giai đoạn phát triển nhất định. Sự hình thành và phát triển quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện mỗi quốc gia là một quá trình mang tính quy luật: khi khoa học - công nghệ tham gia

trực tiếp vào quá trình sản xuất, quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ tự nó hình thành và phát triển. Xét quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế là xét quan hệ đó trong điều kiện nền kinh tế quốc gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Khi đó, các quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ không chỉ phản ánh sự gắn kết về mặt lợi ích giữa các chủ thể trong nội bộ biên giới quốc gia mà còn thể hiện sự gắn kết về mặt lợi ích giữa các chủ thể trong nước với quốc tế. Sự phát triển của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ có thể được đánh giá thông qua quan hệ lợi ích lành mạnh, ngày càng phổ biến, hạn chế được sự xâm phạm lợi ích và có tác động tích cực đối với việc giải phóng sức sáng tạo của xã hội. Khi đó, quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đạt trình độ phát triển cao hơn. Điều này đồng nghĩa với sự hài hoà lợi ích giữa các chủ thể trong việc sáng tạo, sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ. Sự hài hoà về mặt lợi ích đó cũng phải thể hiện trong bản thân từng bộ phận cấu trúc của quan hệ lợi ích liên quan đến tài sản trí tuệ.

2. Cấu trúc các bộ phận hợp thành quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

2.1. Các chủ thể của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế được tạo thành bởi sự gắn kết lợi ích giữa các chủ thể:

- (1) Chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ;
- (2) Chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ;
- (3) Chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ.

Trong đó: .

a) Về chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ:

Chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ là cá nhân hay tổ chức bằng lao động sáng tạo của họ đã tạo ra những tài sản trí tuệ.

- Theo tiêu chí hình thức tổ chức sáng tạo: Chủ thể sáng tạo là các cá nhân hoặc tổ chức. Tổ chức gồm đơn vị nghiên cứu khoa học hoặc sáng chế, đơn vị nghệ thuật hoặc doanh nghiệp.

- Theo tiêu chí sở hữu hình thành tổ chức sáng tạo tài sản trí tuệ: Chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ là tổ chức tư nhân, tổ chức thuộc Nhà nước; Dưới hình thức doanh nghiệp gồm doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

- Theo tiêu chí quốc tịch của chủ thể sáng tạo: Chủ thể sáng tạo có thể là cá nhân, tổ chức trong nước hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài.

- Theo tiêu chí chuyên môn hoá trong hoạt động sáng tạo tài sản trí tuệ:

Chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ gồm: Những cá nhân, tổ chức chuyên về hoạt động sáng tạo (Với họ, tài sản trí tuệ ra mang tính thường xuyên); Chủ thể sáng tạo là các cá nhân hay tổ chức chỉ có bộ phận đảm nhiệm chức năng sáng tạo tài sản trí tuệ (Các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được xem là thuộc nhóm chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ này).

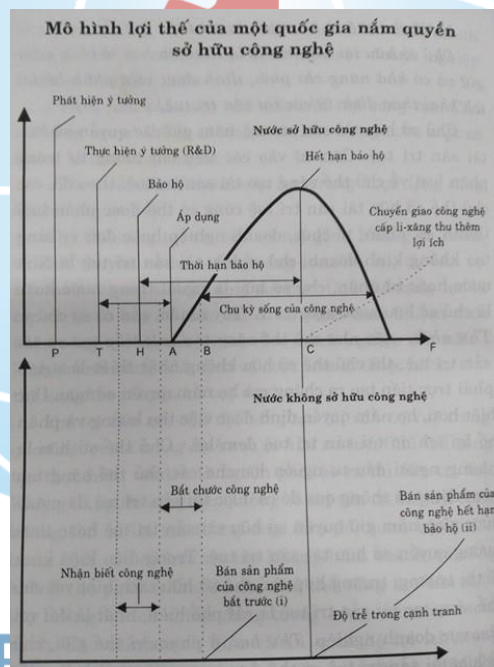
Vai trò của các chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ: Chủ thể sáng tạo thực hiện vai trò là nguồn gốc tạo ra tài sản trí tuệ. Không có người sáng tạo, không có tài sản trí tuệ thì cũng không thể có lợi ích tương ứng. Khi đó, quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ không hình thành và càng không thể phát triển. Do đó, chủ thể sáng tạo cần được thụ hưởng lợi ích chính đáng tương xứng với vai trò của mình. Các chính sách điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ cần chú ý đặc biệt tới bộ phận chủ thể này. Chăm lo lợi ích chính đáng cho các chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ được xem là một trong những biện pháp tốt để một quốc gia có thể thu được nhiều lợi ích từ hệ thống sáng tạo của mình.

b) Về chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ:

Chủ sở hữu tài sản trí tuệ là cá nhân hay tổ chức nắm giữ và có khả năng chi phối, định đoạt về phân bổ lợi ích khai thác được từ các tài sản trí tuệ.

Chủ sở hữu tài sản trí tuệ nắm giữ các quyền sở hữu tài sản trí tuệ. Căn cứ vào các tiêu chí tương tự trong phân loại về chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ, theo đó, các chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ cũng có thể được phân loại thành: cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp hoặc đơn vị sáng tạo không kinh doanh, chủ sở hữu tài sản trí tuệ là Nhà nước hoặc tư nhân, chủ sở hữu là người trong nước hoặc là chủ sở hữu nước ngoài, v.v.. Tuy nhiên, cần có sự chú ý: Thứ nhất, nếu như chủ thể sáng tạo trực tiếp tạo ra tài sản trí tuệ, thì chủ thể sở hữu không nhất thiết là

người phải trực tiếp tạo ra chúng mà họ nắm quyền sở hữu. Đặc biệt hơn, họ nắm quyền định đoạt việc thụ hưởng và phân bổ lợi ích do tài sản trí tuệ đem lại. Chủ thể sở hữu là những người đầu tư nguồn lực cho các chủ thể sáng tạo hoạt động và thông qua đó có được tài sản trí tuệ, là người được giao nắm giữ quyền sở hữu tài sản trí tuệ hoặc thừa hưởng quyền sở hữu tài sản trí tuệ. Trong điều kiện kinh tế thị trường, trường hợp chủ thể sở hữu tách biệt với chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ là rất phổ biến, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp. Thứ hai, ở phạm vi thế giới, chủ sở hữu tài sản trí tuệ có thể được xem với tư cách là quốc gia. Chủ sở hữu có thể là quốc gia phát triển hoặc quốc gia kém phát triển. Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế, việc sở hữu tài sản trí tuệ góp phần củng cố năng lực cạnh tranh quốc gia.



Nguồn: Dea - Hwan Koo: *Information technology and law*, Pakyungsa, Seoul, 2005, p. 247.

Trong mô hình trên, quốc gia sở hữu công nghệ (phần trên mô hình) có lợi thế cạnh tranh so với quốc gia không sở hữu công nghệ (phần dưới của mô hình). Cụ thể là: Trong thời hạn bảo hộ, quốc gia sở hữu công nghệ thực hiện thương mại hoá sản phẩm ra thị trường, thu lợi nhuận siêu ngạch, củng cố sức mạnh quốc gia (đoạn AC trong mô hình). Khi quốc gia sở hữu công nghệ đã đưa vào áp dụng thì quốc gia không phải là chủ sở hữu mới bắt đầu nhận biết công nghệ (tương ứng với đoạn HA). Tình hình này phản ánh việc có “độ trễ” giữa quốc gia không sở hữu công nghệ so với quốc gia sở hữu. Trong cạnh tranh quốc tế, “trễ” về trình độ công nghệ đồng nghĩa với việc tụt hậu, sức cạnh tranh

kém. Ngoài ra, do chu kỳ sống của công nghệ có thể dài hơn thời hạn bảo hộ nên dù đã hết hạn bảo hộ, nước sở hữu công nghệ còn có thể thu thêm lợi ích từ việc chuyển giao công nghệ và cấp li-xăng cho các quốc gia khác nếu nước nhận chuyển giao không ý thức được rằng công nghệ đó đã hết hạn bảo hộ và được khai thác miễn phí (do thiếu thông tin nên không biết rằng công nghệ đó đã hết hạn bảo hộ). Việc này tạo thêm độ trễ hơn nữa cho các nước đi sau bởi nhận được công nghệ mà công nghệ ấy ở nước sở hữu đã có thể bị thay thế bởi phiên bản mới hơn, (tương ứng với đoạn CF). Nếu thực hiện bắt buộc công nghệ thành công thì tối thiểu nhất cũng chậm khoảng thời gian nhất định (khoảng AB). Sau đó, quốc gia này mới có thể thực hiện sản xuất sản phẩm bằng công nghệ bắt buộc và quá trình thương mại hoá sản phẩm, do vậy, chậm hơn so với nước sở hữu công nghệ. Trường hợp này rủi ro cao và rất dễ bị khiếu kiện. Khi đó, thiệt hại về lợi ích kinh tế - xã hội là không thể lường trước được. Với khía cạnh lợi ích sở hữu trí tuệ, các quốc gia kém phát triển, trong đó có Việt Nam, đang vướng vào một thế bất lợi trong “vòng luẩn quẩn” là: Nền kinh tế chậm phát triển => Năng lực đầu tư cho hệ thống sáng tạo thấp => Tài sản trí tuệ ít => Không có thế mạnh về sở hữu trí tuệ => Lợi ích thu được thấp => Năng lực cạnh tranh quốc gia thấp => Sức mạnh nền kinh tế kém => Chậm phát triển và tụt hậu.

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế trong điều kiện toàn cầu hoá và sự hình thành nền kinh tế tri thức, đòi hỏi phải chú ý đặc biệt vào hệ thống tài sản trí tuệ mới có thể hy vọng phá vỡ được “vòng luẩn quẩn” về phát triển.

TTBD ĐBDC

Vai trò của chủ thể sở hữu trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ: Chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ định đoạt việc phân bổ lợi ích có được từ tài sản trí tuệ theo nguyên tắc ai bỏ chi phí để tạo ra tài sản trí tuệ, người đó có quyền sở hữu chúng và lợi ích từ chúng. Đây là căn nguyên kinh tế của sự ra đời các quy tắc xử sự trong lĩnh vực phân bổ lợi ích trong lĩnh vực tài sản trí tuệ.

Quan điểm được đa số thừa nhận hiện nay là quyền sở hữu tài sản trí tuệ cần được nhìn nhận như các quyền tư hữu và chủ sở hữu cần được trao cho quyền độc quyền khai thác lợi ích từ các tài sản đó. Để tránh sự lạm dụng độc quyền, gây tổn thất lợi ích xã hội, chủ sở hữu được độc quyền khai thác lợi ích từ tài sản trí tuệ trong một khoảng thời gian xác định. Thời gian đó được gọi là

thời hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Vì phải đầu tư để có được các tài sản trí tuệ nên tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của nhà đầu tư là phù hợp với nguyên tắc kinh tế. Nhưng không vì thế mà pháp luật chỉ chú ý tới lợi ích của người chủ sở hữu. Cần phải chú ý tới cả vai trò của người sáng tạo.

c) Về chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ:

Chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ là những cá nhân hay tổ chức khai thác giá trị sử dụng của các tài sản đó, làm cho lợi ích từ tài sản trí tuệ được bộc lộ trong đời sống xã hội.

Bản thân tài sản trí tuệ mang lợi ích, chúng tạo ra tiềm năng về lợi ích cho chủ thể sáng tạo và sở hữu. Lợi ích tiềm năng này chỉ trở thành hiện thực để chủ thể sáng tạo và sở hữu thu được dưới dạng lợi ích kinh tế khi tài sản trí tuệ được áp dụng vào cuộc sống và mang lại lợi ích thực sự cho xã hội.

Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau mà có các cách phân loại khác nhau về chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ. Nếu căn cứ vào các tiêu chí như hình thức tổ chức, nguồn gốc hình thành, trong điều kiện hội nhập là tiêu chí quốc tịch, quốc gia, v.v..., thì sẽ có các chủ thể tương ứng. Để thấy được vai trò của các loại hình chủ thể sử dụng khác nhau trong quá trình phát huy lợi ích của tài sản trí tuệ, có thể phân loại chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ ở hai cấp độ:

Cấp độ thứ nhất: Chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ là các doanh nghiệp, tổ chức, chính phủ:

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài. Đối với doanh nghiệp, việc áp dụng tài sản trí tuệ sẽ làm tăng giá trị sử dụng của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Lợi ích lớn hơn là làm tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đối với tổ chức, chính phủ, việc sử dụng những tài sản trí tuệ sẽ đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản trị quốc gia, tạo ra các dịch vụ công tốt hơn, đặc biệt là củng cố được an ninh quốc phòng.

Cấp độ thứ hai: Chủ thể sử dụng là các hộ gia đình, người tiêu dùng.

Hộ gia đình là chủ thể khai thác lợi ích của tài sản trí tuệ phục vụ trực tiếp nhu cầu của mình. Thông qua hộ gia đình, lợi ích từ tài sản trí tuệ trực tiếp thoả mãn nhu cầu của dân chúng bằng con đường tuân thủ quy luật giá trị trong nền kinh tế thị trường. Với ý nghĩa đó, hộ gia đình cũng cần được bảo hộ khi thực hiện tiêu dùng tài sản trí tuệ, tránh bị thiệt hại lợi ích khi phải trả giá cao hơn cho hàng giả, hàng hoá kém chất lượng.

Vai trò của chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế: Chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ thực chất là cá nhân hoặc tổ chức khai thác giá trị sử dụng của các tài sản trí tuệ. Thông qua đó mà lợi ích của tài sản trí tuệ được biểu hiện trong thực tế. Tài sản trí tuệ không được áp dụng vào cuộc sống sẽ không có cơ sở kinh tế cho các chủ thể sáng tạo và sở hữu thực hiện lợi ích của họ. Như vậy, nếu chủ thể sở hữu tạo tiền đề cho việc tạo ra tài sản trí tuệ, chủ thể sáng tạo là nguồn gốc của việc tạo ra tài sản trí tuệ và những lợi ích tiềm năng từ các tài sản đó, thì chủ thể sử dụng là thành tố chuyển hoá lợi ích tiềm năng đó thành hiện thực và tạo ra tiền đề cho chủ thể sở hữu và sáng tạo thu được lợi ích của mình. Do đó, lợi ích của họ cần phù hợp với vai trò tương ứng.

2.2. Ý nghĩa của việc phân chia các loại hình chủ thể sáng tạo, chủ thể sở hữu, chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ

Ý nghĩa của việc phân chia các loại hình chủ thể sáng tạo, chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ thể hiện ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, thấy rõ được vị trí, vai trò của các chủ thể khác nhau trong quá trình tạo ra, khai thác và phân phối lợi ích từ tài sản trí tuệ. Do đó, lợi ích mà họ có thể thụ hưởng sẽ khác nhau. Đây là căn cứ kinh tế cho việc xây dựng các cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là điều chỉnh mối quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ giữa các chủ thể trong nước với các chủ thể nước ngoài, giữa các quốc gia đang phát triển và kém phát triển.

Thứ hai, cách thức thực hiện lợi ích của các chủ thể sẽ khác nhau, do đó, cơ chế điều tiết các cách thức thực hiện hài hoà hoá quan hệ lợi ích gắn với họ phải phù hợp tương ứng.

Thứ ba, việc phân biệt vai trò của các chủ thể sáng tạo, sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ cho thấy sẽ là khiếm khuyết nếu hệ thống cơ chế bảo hộ về sở hữu trí tuệ chỉ nhấn mạnh và bảo hộ quyền của người sở hữu, mà không chú ý thoả đáng tới lợi ích của chủ thể sáng tạo và sử dụng tài sản trí tuệ, trong đó có các hộ gia đình tiêu dùng cuối cùng.

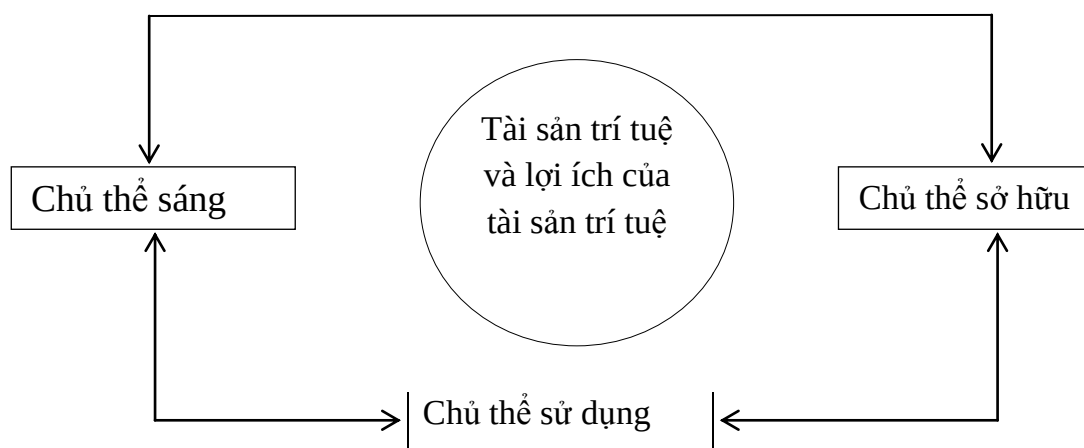
Thứ tư trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia đang phát triển, việc phân loại các chủ thể trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế để thấy rõ hơn thực chất trình độ sáng tạo của quốc gia và do đó có những đối sách phù hợp trong hội nhập trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, nhằm thúc đẩy sáng tạo trong nước và bảo vệ lợi ích quốc gia. Nếu không chú ý khía cạnh này, có thể hệ thống pháp lý của các nước kém phát triển sẽ trở thành công cụ để bảo vệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ cho các tập đoàn xuyên quốc gia và của các nước phát triển.

Dĩ nhiên, không phải luôn có sự tách biệt giữa chủ thể sáng tạo, sở hữu và sử dụng, song việc phân biệt này vẫn cần thiết để thấy những lợi ích chính đáng cần được hưởng và bảo hộ.

2.3. Các mối quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế được thể hiện trong sơ đồ 1.

Sơ đồ 1: Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế



Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ được tạo thành bởi các mối quan hệ gồm:

- (1) Mối quan hệ giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ
- (2) Mối quan hệ giữa chủ thể sử dụng và chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ
- (3) Mối quan hệ giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ

Sự hình thành, cách thức thực hiện lợi ích trong các mối quan hệ này có sự phân biệt, cụ thể như sau:

a) Xét mối quan hệ lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ:

- Về sự hình thành quan hệ:

Trong trường hợp có sự tách biệt giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sáng tạo, sự hình thành mối quan hệ giữa họ thường được thực hiện dưới hình thức hợp đồng về kinh tế. Theo đó, lợi ích từ tài sản trí tuệ được phân bổ dựa trên sự thoả thuận giữa chủ sở hữu và chủ thể sáng tạo.

Hợp đồng về kinh tế này có thể được hình thành theo nhiều cách khác nhau, có thể có như sau:

Loại thứ nhất: hợp đồng thoả thuận đầu tư cho chủ thể sáng tạo. Theo loại này, nhà đầu tư trở thành chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ do đã thực hiện đầu tư cho chủ thể sáng tạo ra tài sản trí tuệ.

Loại thứ hai: hợp đồng lao động giữa chủ sở hữu và chủ thể sáng tạo. Chủ sở hữu ký kết hợp đồng với người lao động trí tuệ. Kết quả hoạt động sáng tạo thuộc chủ sở hữu. Trong trường hợp này, người lao động trí tuệ hoạt động với chức năng như những người lao động bình thường khác.

Loại thứ ba: hợp đồng mua bán tài sản trí tuệ giữa người sáng tạo và người sở hữu. Người sáng tạo có thể bán tài sản trí tuệ và cả quyền sở hữu cho người mua. Khi đó, người mua đóng vai trò là người sở hữu. Người sở hữu trả tiền theo thoả thuận cho người bán.

- Về cơ chế thực hiện lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ:

Các chủ thể sáng tạo và sở hữu tài sản trí tuệ thực hiện lợi ích thông qua các quyền được pháp luật thừa nhận và bảo hộ các quyền đó.

Quyền của chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ được thừa nhận và bảo hộ gồm:

Quyền được độc quyền sử dụng tài sản trí tuệ bao gồm cả việc công bố sự hình thành tài sản trí tuệ;

Quyền được độc quyền chuyển giao sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu là các tài sản trí tuệ;

Quyền được định đoạt việc phân bổ lợi ích thu được khi sử dụng tài sản trí tuệ mang lại.

Thông qua việc khai thác các quyền trên mà chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ thu được lợi ích của mình.

Quyền của chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ gồm:

Quyền được hưởng lợi ích chính đáng từ tài sản trí tuệ do mình tạo ra;

Quyền được thừa nhận là chủ thể sáng tạo ra tài sản đó;

Quyền được bảo vệ lợi ích của mình trong các xung đột lợi ích với các chủ thể khác trong quan hệ lợi ích.

Quá trình chuyển hoá lợi ích từ việc sử dụng tài sản trí tuệ trở về chủ thể sáng tạo và chủ thể sở hữu trí tuệ phụ thuộc vào tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản trí tuệ đó. Hiệu quả của việc sử dụng tài sản trí tuệ được nhận biết và đo lường thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà tài sản đó mang lại khi sử dụng chúng trong đời sống và sản xuất. Trong thực tế đó cũng chính là những lợi ích kinh tế - xã hội do tài sản trí tuệ mang lại cho xã hội.

- Về các cách thức thực hiện lợi ích của các chủ thể sáng tạo và sở hữu trí tuệ:

+ Đối với chủ thể sáng tạo đồng thời là chủ sở hữu:

Cách thức thực hiện lợi ích của chủ thể này gồm các hình thức như:

Khai thác lợi ích thông qua ứng dụng trực tiếp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh;

Chuyển giao quyền sở hữu tài sản trí tuệ để thu lợi ích kinh tế;

Chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ cho người khác.

Việc chuyển giao quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản trí tuệ phụ thuộc vào từng loại tài sản trí tuệ và từng kiểu thực hiện lợi ích của các chủ thể.

Ví dụ trường hợp sáng chế, ngoài việc đánh giá chính bản thân sáng chế, tác giả chủ sở hữu sáng chế có thể khai thác lợi ích thông qua các cách thức khác nhau và do đó hình thành các quan hệ lợi ích trong quá trình khai thác này, ví dụ như bán sáng chế của mình cho các doanh nghiệp có thể triển khai sáng chế đó. Hoặc thay vào đó, chủ sáng chế có thể trực tiếp trở thành nhà sản xuất, có thể lập một nhà máy hoặc ký hợp đồng giao thầu khoán việc sản xuất sản phẩm ứng dụng sáng chế đó cho một doanh nghiệp.

Có nhiều cách xác định quy mô lợi ích kinh tế mà bên mua và bán sáng chế thực hiện trong quan hệ của mình. Có trường hợp mua đứt và thanh toán tiền một lần. Với kiểu này, quan hệ lợi ích thường chấm dứt sau quá trình mua bán. Có trường hợp thanh toán tiền thoả thuận theo quy mô doanh thu hoặc theo quy mô sản phẩm bán được trong thị trường. Trường hợp này, tác giả sáng chế thường thu một khoản tiền trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra hoặc tỷ lệ phần trăm doanh thu trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra. Với kiểu này, quan hệ lợi ích phát sinh trong suốt quá trình ứng dụng sáng chế đó.

Cấp li-xăng (giấy phép sử dụng sáng chế) (tự nguyện) cho phép người sử dụng được sử dụng sáng chế trong một khoảng thời gian với điều kiện nhất định. Hình thức này áp dụng đối với những sáng chế đã được cấp bằng độc quyền sáng chế, hoặc những nhãn hiệu được bảo hộ sở hữu trí tuệ.

+ Đối với trường hợp chủ sở hữu không đồng thời là chủ thể sáng tạo:

Trường hợp này chủ sở hữu sẽ nắm giữ tài sản trí tuệ và khai thác lợi ích từ các tài sản đó. Chủ sáng tạo sẽ được chủ sở hữu trả thù lao cho việc sáng tạo đó. Quy mô lợi ích kinh tế hay tiền thù lao sáng tạo tùy thuộc vào việc đàm phán giữa hai bên căn cứ vào tình hình thị trường.

Trong cách thức thực hiện lợi ích của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế, cần lưu ý về trường hợp cấp li-xăng bắt buộc.

Theo Điều 5A(2) Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1883, việc không thực hiện sáng chế được coi là lạm dụng độc quyền. Bằng độc quyền

sáng chế phải bộc lộ được sáng chế để xã hội có thể nhận biết được và có thể thực hiện sáng chế đó. Vì vậy, các bằng độc quyền sáng chế ngoài việc được áp dụng, còn có ích đối với công nghiệp vì một khi đã công bố sẽ có thể gợi mở đường hướng cho các sáng chế khác. Hơn nữa, các sáng chế được mô tả trong bằng độc quyền sáng chế có thể thuộc về lĩnh vực công cộng sau khi chấm dứt thời hạn bảo hộ. Nghĩa là, sau khi chấm dứt hiệu lực, công nghệ được bộc lộ trong bằng sáng chế đó có thể tùy ý sử dụng bởi bất kỳ người nào mà không cần có sự cho phép của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế. Việc cấp một li-xăng không tự nguyện không có nghĩa là người nhận không phải trả phí. Quá trình này vẫn đi kèm với những khoản phí phải trả cho chủ sở hữu bằng sáng chế. Điều 5A(4) Công ước Pari quy định cụ thể rằng: không thể yêu cầu li-xăng bắt buộc do không thực hiện hoặc thực hiện không hiệu quả trước khi hết một thời gian nhất định về việc không thực hiện hoặc thực hiện kém hiệu quả. Thời hạn trong có thể là khoảng thời gian theo quy định của quốc gia nhằm bảo đảm cho chủ sở hữu được hưởng bảo hộ ở mức độ nhất định. Trong thực tế, việc cấp một li-xăng bắt buộc phải tuân thủ những quy định tại Điều 31 Chương V Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ năm 1994 (TRIPS).

Điều kiện áp dụng li-xăng không tự nguyện theo Điều 31 Chương V Hiệp định TRIPS

Việc bắt buộc chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế cấp li-xăng không tự nguyện phải tuân thủ các yêu cầu:

+ Việc cho phép cấp li-xăng bắt buộc phải được xem xét dựa trong những lợi ích cá nhân. Điều này có nghĩa là đơn xin phép cấp li-xăng bắt buộc phải được xem xét dựa trong từng trường hợp cụ thể.

Một li-xăng bắt buộc chỉ được cấp nếu người nhận li-xăng theo đề xuất đã cố gắng để nhận được sự cho phép từ người nắm quyền với những điều khoản thương mại hợp lý và những cố gắng đó không có kết quả trong một khoảng thời gian nhất định. Một nước thành viên có thể bỏ qua yêu cầu này trong trường hợp khẩn cấp của quốc gia hay trong những trường hợp cần thiết khác, hoặc trong trường hợp sử dụng vì mục đích công cộng, phi thương mại.

+ Phạm vi và thời hạn của một li-xăng bắt buộc được giới hạn theo mục đích mà nó được cho phép sử dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp công nghệ bán dẫn, một li-xăng không tự nguyện chỉ có thể được cấp cho việc sử dụng vì mục đích công cộng, phi thương mại, hoặc để thực hiện một thủ tục được xác định là chống lại việc cạnh tranh.

+ Một li-xăng bắt buộc phải là li-xăng không độc quyền.

+ Một li-xăng bắt buộc không được chuyển nhượng nếu không kèm theo một phần của cơ sở kinh doanh hoặc đặc quyền sản xuất hàng hoá theo li-xăng đó.

+ Một li-xăng bắt buộc chủ yếu được cho phép đối với việc cung cấp thị trường trong nước của thành viên cấp li-xăng.

+ Một li-xăng bắt buộc phải được chấm dứt, tùy thuộc vào sự bảo hộ thích đáng lợi ích hợp pháp của li-xăng bắt buộc, nếu trong trường hợp chứng minh được là việc cấp li-xăng đã dừng lại và chắc chắn sẽ tiếp diễn.

+ Tùy theo từng trường hợp, chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế được trả một khoản tiền tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đã cho phép.

+ Hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan tới việc cấp một li-xăng không tự nguyện tùy thuộc vào việc xem xét lại theo pháp luật hay những cân nhắc độc lập khác của một cơ quan có thẩm quyền đặc biệt cao hơn ở nước thành viên đã cấp li-xăng.

+ Bất kỳ quyết định nào liên quan tới việc đền bù một li-xăng bắt buộc cũng phải tùy thuộc vào việc xem xét lại theo pháp luật hay những cân nhắc độc lập khác của một cơ quan có thẩm quyền đặc biệt cao hơn ở nước đã cấp li-xăng.

+ Trường hợp phân phụ thuộc giữa hai bằng độc quyền sáng chế thuộc về hai chủ sở hữu khác nhau, để bằng độc quyền sáng chế sau được khai thác mà không vi phạm bằng độc quyền sáng chế trước, những điều kiện phải được áp dụng là: sáng chế được yêu cầu bảo hộ trong bằng độc quyền sáng chế thứ hai phải gắn với một tiến bộ kỹ thuật quan trọng có ý nghĩa về mặt kinh tế liên quan tới sáng chế thuộc bằng độc quyền sáng chế thứ nhất; chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế thứ nhất có quyền đối với một li-xăng chéo dựa trong những điều khoản hợp lý để sử dụng sáng chế thuộc bằng độc quyền sáng chế thứ hai

và việc sử dụng bằng độc quyền sáng chế thứ nhất đã được phép không thể chuyển giao trừ khi chuyển giao cùng với bằng độc quyền sáng chế thứ hai.

Như vậy, cách thức khai thác lợi ích của chủ sở hữu tài sản trí tuệ phụ thuộc vào các loại tài sản trí tuệ khác nhau. Việc chống lạm dụng độc quyền sở hữu luôn đi kèm với những điều kiện chặt chẽ để chống cả việc lạm dụng quyền hạn để chống sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu đó. Do đó, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, để một quốc gia có thể khai thác được lợi ích thông qua hình thức sử dụng quy tắc chống độc quyền là việc không dễ dàng. Việc thực hiện quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền để cho phép chủ thể trong nước được hưởng lợi-xã bắt buộc nhằm tạo điều kiện cho xã hội thụ hưởng lợi ích đòi hỏi phải được cân nhắc đề phòng tác dụng ngược là bị các chủ sở hữu khiếu kiện.

b) Xét quan hệ lợi ích giữa chủ sở hữu và chủ sử dụng tài sản trí tuệ:

Quan hệ lợi ích giữa chủ thể sử dụng và sở hữu tài sản trí tuệ được hình thành theo hai phương thức:

Phương thức thứ nhất: thông qua các hợp đồng kinh tế giữa các chủ thể. Trường hợp này tương tự với quan hệ giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sở hữu.

Đây là sự hình thành quan hệ phổ biến giữa chủ thể sở hữu với chủ thể sử dụng: các doanh nghiệp và tổ chức. Thông qua đó, tài sản trí tuệ được đưa vào sử dụng.

Lợi ích của chủ thể sử dụng là kết quả của việc áp dụng tài sản trí tuệ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và điều hành tổ chức. Lợi ích của chủ sở hữu trí tuệ là tiền hoặc phí mà doanh nghiệp hoặc tổ chức trả theo thỏa thuận hợp đồng. Đây là mối quan hệ dễ nhận biết và có khả năng điều chỉnh cao, do các bên có thể chủ động đàm phán về phương thức phân bổ lợi ích, để phát hiện những tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương thức thứ hai: thông qua thị trường.

Bằng việc sử dụng các sản phẩm chứa sản phẩm trí tuệ hoặc là sản phẩm trí tuệ được sản xuất ra, người tiêu dùng thỏa mãn được nhu cầu lợi ích của mình. Nhưng đa số trường hợp, thay vì trả tiền trực tiếp cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ,

người tiêu dùng phải trả giá cả cho sản phẩm của người sản xuất. Quan hệ này được thực hiện theo nguyên tắc thị trường, do thị trường điều tiết. Mỗi quan hệ này chịu sự tác động của quy luật giá cả. Người tiêu dùng ngoài việc ưa chuộng những sản phẩm có chất lượng tốt còn ưa thích những sản phẩm giá cả thấp. Với điều kiện thu nhập thấp, người tiêu dùng sẵn sàng chấp nhận những sản phẩm có chất lượng không cao để được thỏa mãn nhu cầu của mình. Nắm được quy luật này, một số doanh nghiệp sẵn sàng xâm phạm lợi ích của chủ sở hữu trí tuệ để cho ra những sản phẩm chất lượng thấp thu lợi bất hợp pháp. Đó là trường hợp hàng giả, hàng nhái kém chất lượng, hiện tượng sách lậu, băng đĩa lậu, cung cấp phần mềm không bản quyền, v.v.. Trong trường hợp này, chủ thể xâm phạm lợi ích không chỉ vi phạm lợi ích của chủ sở hữu tài sản trí tuệ mà còn vi phạm luôn cả lợi ích của người tiêu dùng. Đây là sự xung đột lợi ích kép xảy ra, chịu sự tác động của cơ chế thị trường và quy luật lợi ích. Việc nhận biết và xử lý quan hệ lợi ích được hình thành theo phương thức thông qua thị trường gặp nhiều khó khăn. Bởi trong thực tế, quan hệ này ẩn vào các quan hệ kinh tế khác, do chủ yếu thông qua mua bán sản phẩm hàng hoá, dịch vụ. Thậm chí, có khi chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ không thể tự bảo vệ lợi ích của mình và các cơ quan thực thi cũng khó giải quyết, vì mỗi quan hệ quá nhiều tầng nấc và liên quan tới nhiều chủ thể khác nhau. Có tình huống chính bản thân các chủ sở hữu cũng không muốn giải quyết triệt để, do không muốn bị phiền hà. Do đó, việc bảo đảm sự cân bằng lợi ích trong trường hợp quan hệ thứ hai đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan có thẩm quyền liên quan.

Xung đột về lợi ích với tần suất cao thường xảy ra trong quan hệ giữa chủ thể sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ còn có nguyên nhân do tài sản trí tuệ có thể đem lại lợi ích lớn trong khi không phải chủ thể sử dụng nào cũng có khả năng bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc đầu tư tạo ra chúng hoặc trả cho chủ sở hữu độc quyền. Hệ quả là vì động cơ lợi ích mà người sử dụng có thể xâm phạm lợi ích của chủ sở hữu dẫn đến những tranh chấp. Theo nghĩa đó, những xung đột lợi ích kiểu như vậy là khó tránh khỏi khi còn có sự phát triển không đều giữa các quốc gia và giữa các chủ thể trong mỗi quốc gia, đặc biệt do có sự tác động của quy luật cạnh tranh quốc tế càng làm cho sự xung đột lợi ích trở nên gay gắt. Phương thức tồn tại của quan hệ lợi ích giữa chủ thể sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ là dựa trên sự bảo đảm lợi ích cho các bên sở hữu và sử dụng. Sự bảo đảm

này một mặt do tự thân các chủ thể sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ thực hiện; mặt khác, do hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ giữ gìn cho sự lành mạnh của quan hệ.

c) Xét mối quan hệ lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và sử dụng tài sản trí tuệ:

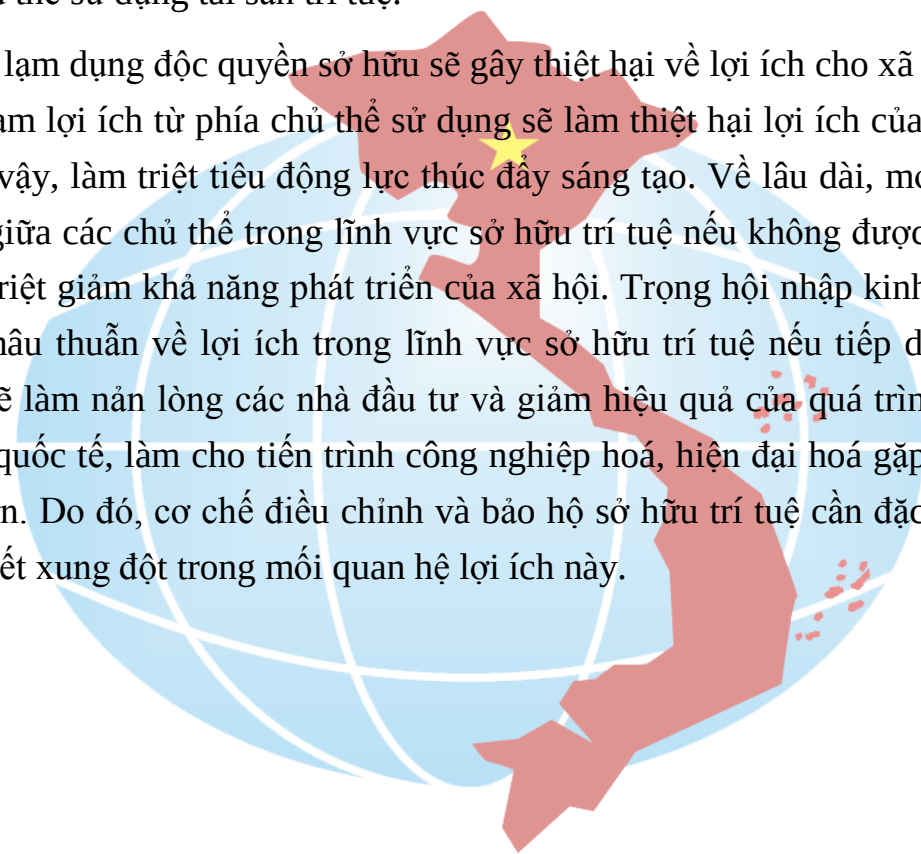
Khi chủ thể sáng tạo đồng thời là chủ thể sở hữu, quan hệ lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sử dụng cũng là quan hệ giữa chủ thể sở hữu với chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ. Trong trường hợp chủ thể sáng tạo tách biệt với chủ thể sở hữu, quan hệ giữa chủ thể sáng tạo và sử dụng tài sản trí tuệ được hình thành một cách gián tiếp bởi sự dịch chuyển lợi ích từ quá trình sử dụng tài sản trí tuệ về với chủ thể sáng tạo thông qua vai trò của chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ. Lợi ích từ tài sản trí tuệ thu được trong quá trình sử dụng, một bộ phận thuộc về người sử dụng, bộ phận khác trả về cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ. Theo cách thức hình thành quan hệ, chủ sở hữu tài sản trí tuệ phải chuyển một phần lợi ích đó cho chủ thể sáng tạo. Người tiêu dùng được hưởng trực tiếp lợi ích do tài sản trí tuệ mang lại, song không trực tiếp trả tiền (lợi ích kinh tế) cho chủ thể sáng tạo mà thông qua quan hệ giữa chủ sở hữu và chủ thể sáng tạo. Đây là sự phân biệt với các mối quan hệ đã được phân tích. Vì sự đặc biệt đó, nếu xét trên cơ sở có sự tách biệt giữa chủ thể sáng tạo (trong trường hợp không đồng thời là chủ sở hữu) và chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ thuộc cấp độ thứ cấp (là các hộ gia đình tiêu dùng cuối cùng), xung đột lợi ích ít xảy ra trong mối quan hệ này. Tuy nhiên, tính chất quan hệ thể hiện ở chỗ, tài sản trí tuệ do chủ thể sáng tạo làm ra có nhiều lợi ích thì cơ hội cho việc thụ hưởng lợi ích cho xã hội lớn. Đến lượt mình, chủ thể sáng tạo cũng sẽ thu được lợi ích lớn hơn. Do đó, cần thúc đẩy sự phát triển của hệ thống sáng tạo để tạo điều kiện cho sự phát triển không chỉ hệ thống sở hữu trí tuệ mà quan trọng hơn là tạo tiền đề để xã hội được thụ hưởng lợi ích nhiều hơn từ các tài sản đó.

Mỗi một bước phát triển của hệ thống tài sản trí tuệ và lợi ích từ chúng đem lại cho xã hội càng lớn, sẽ càng góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Như vậy, lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ tồn tại dưới dạng tiềm năng trong các tài sản trí tuệ, tiềm năng này được chuyển hoá thành lợi ích kinh tế thực sự trong quá trình sử dụng chúng. Hiệu quả của việc khai thác giá trị sử dụng của các tài sản trí tuệ trong nền kinh tế và đời sống xã hội sẽ có ảnh hưởng quyết định đến khả năng thực hiện lợi ích của các chủ thể trong lĩnh vực sở hữu

trí tuệ. Đến lượt nó, lợi ích của các chủ thể thu được càng lớn sẽ tiếp tục thúc đẩy sự sáng tạo, thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng tài sản trí tuệ, đồng thời phát huy vai trò của các tài sản này trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển đất nước. Sự xung đột lợi ích thường xảy ra trong quá trình sử dụng tài sản trí tuệ giữa chủ sở hữu và chủ thể sử dụng khi có sự lạm dụng quyền độc quyền của chủ sở hữu hoặc có sự xâm phạm lợi ích từ phía chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ.

Sự lạm dụng độc quyền sở hữu sẽ gây thiệt hại về lợi ích cho xã hội, còn sự xâm phạm lợi ích từ phía chủ thể sử dụng sẽ làm thiệt hại lợi ích của chủ thể sở hữu, vì vậy, làm triệt tiêu động lực thúc đẩy sáng tạo. Về lâu dài, mọi xung đột lợi ích giữa các chủ thể trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ nếu không được giải quyết sẽ làm triệt giảm khả năng phát triển của xã hội. Trong hội nhập kinh tế quốc tế thì sự mâu thuẫn về lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ nếu tiếp diễn thường xuyên sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư và giảm hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, làm cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá gặp nhiều khó khăn hơn. Do đó, cơ chế điều chỉnh và bảo hộ sở hữu trí tuệ cần đặc biệt chú ý giải quyết xung đột trong mối quan hệ lợi ích này.



TTBD ĐBDC

